

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TIẾN ĐĂNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TIẾN ĐĂNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIEN DANG SERVICE TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110461691

**3. Ngày thành lập:** 24/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 15 ngõ Hoà Bình 1, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904 609 896

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                       | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                  | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                               | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                       | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                   | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                     | 4633     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                 | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                   | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                  | 4651     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                   | 4652     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                               | 4653     |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                      | 4659     |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                         | 4661     |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)                                   | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663        |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác<br>- Bán buôn cao su; - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; - Bán buôn sản phẩm từ plastic; - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; - Bán buôn quế, hồi; - Bán buôn hạt nhựa | 4669        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8220        |
| 21. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230        |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>( Trừ - Cung cấp dịch vụ xử lý báo cáo văn bản và sao chép tốc ký như:<br>+ Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tốc ký,<br>- Dịch vụ lấy lại tài sản;<br>- Máy thu tiền xu đồ xe;<br>- Hoạt động đấu giá độc lập;)                                                                                                                                                                                                             | 8299        |
| 23. | Lập trình máy vi tính<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201        |
| 24. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6202        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6209        |
| 26. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6311        |
| 27. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6312        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ mua bán nợ<br>(trừ hoạt động kinh doanh đòi nợ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6499(Chính) |
| 29. | Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán<br>Chi tiết: Môi giới hợp đồng hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6612        |
| 30. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>- Dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6619        |

|     |                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                 | 6810 |
| 32. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn bất động sản                                                                                | 6820 |
| 33. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                             | 7010 |
| 34. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                     | 7020 |
| 35. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                        | 7110 |
| 36. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                             | 7120 |
| 37. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                  | 7212 |
| 38. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 39. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                   | 7320 |
| 40. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất;<br>Hoạt động thiết kế chuyên dụng.                                                                                        | 7410 |
| 41. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm: - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; - Tư vấn chứng khoán; ) | 7490 |
| 42. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                       | 4690 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>( Trừ vận tải hàng không)                                                                      | 5229 |
| 44. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 45. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                           | 5610 |
| 46. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(trừ quán bar và quán giải khát có khiêu vũ).                                                                                  | 5621 |
| 47. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                       | 5629 |
| 48. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ quán bar và quán giải khát có khiêu vũ).                                                                                                                                   | 5630 |
| 49. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                        | 7990 |
| 50. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                    | 8110 |
| 51. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                      | 8211 |
| 52. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                          | 4101 |

|     |                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Xây dựng nhà không để ở                                       | 4102 |
| 54. | Xây dựng công trình đường sắt                                 | 4211 |
| 55. | Xây dựng công trình đường bộ                                  | 4212 |
| 56. | Xây dựng công trình điện                                      | 4221 |
| 57. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                           | 4222 |
| 58. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc            | 4223 |
| 59. | Xây dựng công trình công ích khác                             | 4229 |
| 60. | Xây dựng công trình thủy                                      | 4291 |
| 61. | Xây dựng công trình khai khoáng                               | 4292 |
| 62. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                         | 4293 |
| 63. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                    | 4299 |
| 64. | Phá dỡ<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn            | 4311 |
| 65. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn | 4312 |
| 66. | Lắp đặt hệ thống điện                                         | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 80.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TRỊNH ĐĂNG TIẾN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 24/11/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038077009979

Ngày cấp: 30/10/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 4, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội 4, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRỊNH ĐĂNG TIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/11/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038077009979

Ngày cấp: 30/10/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 4, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội 4, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội